

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA QUỐC TẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 5 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 38.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như số liệu tương ứng, chưa được kiểm toán.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9622
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2020

Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		718.022.693.327	325.959.229.505
110	Tiền		11.566.643.165	18.320.944.519
111	Tiền	3	11.566.643.165	18.320.944.519
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		337.000.000.000	57.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	337.000.000.000	57.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		224.834.664.267	170.286.642.967
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72.750.277.825	54.313.513.053
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.270.531.052	2.881.865.830
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	43.000.000.000	43.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	80.813.855.390	71.235.704.045
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(1.144.439.961)
140	Hàng tồn kho	9	137.612.256.595	76.168.072.622
141	Hàng tồn kho		152.221.422.681	93.379.620.740
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.609.166.086)	(17.211.548.118)
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.009.129.300	4.183.569.397
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	5.123.977.545	751.714.768
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.125.965.494	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		759.186.261	3.431.854.629
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		442.441.841.675	564.456.132.877
210	Các khoản phải thu dài hạn		683.063.261	807.563.261
216	Phải thu dài hạn khác		683.063.261	807.563.261
220	Tài sản cố định		341.789.264.748	322.037.606.516
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	319.690.265.072	290.084.992.521
222	Nguyên giá		713.517.293.788	624.200.125.914
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(393.827.028.716)	(334.115.133.393)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	16.232.331.327	24.038.207.100
225	Nguyên giá		39.331.459.839	39.331.459.839
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.099.128.512)	(15.293.252.739)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	5.866.668.349	7.914.406.895
228	Nguyên giá		13.719.270.762	13.719.270.762
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.852.602.413)	(5.804.863.867)
240	Tài sản dở dang dài hạn		370.913.002	33.280.718.802
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	370.913.002	33.280.718.802
250	Đầu tư tài chính dài hạn		70.131.250.000	177.404.743.100
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.250.000	131.250.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	70.000.000.000	177.273.493.100
260	Tài sản dài hạn khác		29.467.350.664	30.925.501.198
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	29.467.350.664	30.925.501.198
270	TỔNG TÀI SẢN		1.160.464.535.002	890.415.362.382

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.201.342.425.887	1.044.119.514.716
310	Nợ ngắn hạn		1.187.788.016.385	849.714.635.218
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	198.747.466.219	264.236.544.186
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	57.653.403.255	1.629.317.945
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.911.718.894	987.639.420
314	Phải trả người lao động	16	40.591.108.411	15.410.643.484
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	197.686.218.777	114.697.451.553
319	Phải trả ngắn hạn khác		1.257.610.134	1.819.505.893
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	686.260.524.265	449.253.566.307
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.679.966.430	1.679.966.430
330	Nợ dài hạn		13.554.409.502	194.404.879.498
337	Phải trả dài hạn khác		4.461.652.350	4.611.652.350
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	9.092.757.152	189.793.227.148
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(40.877.890.885)	(153.704.152.334)
410	Vốn chủ sở hữu		(40.877.890.885)	(153.704.152.334)
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	526.450.600.000	526.450.600.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	19, 20	526.450.600.000	526.450.600.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	6.549.400.000	6.549.400.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	5.150.000.000	5.150.000.000
421	Lỗi lũy kế	20	(579.027.890.885)	(691.854.152.334)
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước		(691.854.152.334)	(648.024.701.111)
421b	- Lợi nhuận sau thuế ("LNST")/(lỗ) của năm nay		112.826.261.449	(43.829.451.223)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.160.464.535.002	890.415.362.382

Phan Văn Thắng
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.129.851.532.748	1.428.216.216.457
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(268.480.155.634)	(111.266.293.917)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.861.371.377.114	1.316.949.922.540
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.175.203.716.659)	(962.814.214.632)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	686.167.660.455	354.135.707.908
21	Doanh thu hoạt động tài chính	32.273.579.943	22.246.327.615
22	Chi phí tài chính	(40.382.494.150)	(54.940.563.536)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(35.175.630.971)	(39.700.395.494)
25	Chi phí bán hàng	(503.078.097.746)	(298.439.815.971)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.616.912.816)	(65.042.091.561)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	118.363.735.686	(42.040.435.545)
31	Thu nhập khác	12.486.217.728	3.529.997.250
32	Chi phí khác	(18.023.691.965)	(5.319.012.928)
40	Lỗ khác	(5.537.474.237)	(1.789.015.678)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	112.826.261.449	(43.829.451.223)
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	112.826.261.449	(43.829.451.223)

Phan Văn Thắng
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	112.826.261.449	(43.829.451.223)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	69.908.366.785	66.914.091.175
03	Các khoản dự phòng	(3.746.821.993)	(2.864.994.991)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.891.373.306)	9.328.590.820
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(20.949.851.924)	(19.654.131.678)
06	Chi phí lãi vay	35.175.630.971	39.700.395.494
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	190.322.211.982	49.594.499.597
09	Tăng các khoản phải thu	(45.715.670.884)	(3.903.488.919)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(58.841.801.941)	21.352.094.747
11	Tăng các khoản phải trả	96.798.863.154	407.775.636
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.914.112.243)	7.918.717.575
14	Tiền lãi vay đã trả	(26.054.362.285)	(21.448.868.409)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	153.595.127.783	53.920.730.227
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(73.350.262.074)	(3.023.952.037)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.380.000.000	16.226.634.345
23	Tiền gửi có kỳ hạn	(352.726.506.900)	(197.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	180.000.000.000	221.726.506.900
27	Lãi tiền gửi nhận được	15.153.187.200	15.197.421.387
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(214.543.581.774)	53.126.610.595
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu đi vay	1.518.170.968.401	1.114.323.620.929
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.464.196.722.090)	(1.218.328.176.629)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	53.974.246.311	(104.004.555.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(6.974.207.680)	3.042.785.122
60	Tiền đầu năm	3	18.320.944.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		219.906.326
70	Tiền cuối năm	3	18.320.944.519

Phan Văn Thắng
 Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty"), một công ty cổ phần, được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh Số 0303000376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây cũ cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2005 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 23 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ thành 589.454.720.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có các nhà máy, chi nhánh và văn phòng đại diện sau:

- Nhà máy Chương Mỹ tại Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại Hà Nội là Nhà máy Sữa Quốc tế Ba Vi - Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vi, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh là Nhà máy Sữa Quốc tế Củ Chi - Lô số C2-2-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Số 15 đường Tây Hồ, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.
- Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh – Tầng 5, số 217 đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.328 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.265 nhân viên, bao gồm 677 nhân viên ký hợp đồng lao động chính thức và 588 nhân viên thuê ngoài).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục mặc dù Công ty có khoản lỗ lũy kế là 579.027.890.885 đồng Việt Nam và tổng nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn một khoản là 469.765.323.058 đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng giả định hoạt động liên tục là phù hợp trên cơ sở từ việc tăng vốn từ các cổ đông sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Thuyết minh 34), luồng tiền thuần tăng thêm từ hoạt động kinh doanh với số tiền là 153.595.127.783 đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, và dự báo về kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khả quan. Do đó, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.2 Số liệu tương ứng

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như số liệu tương ứng, chưa được kiểm toán.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị quản lý	5 – 6 năm
Phần mềm	3 – 7 năm
TSCĐ khác	4 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, tiền thuê văn phòng trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí tiện ích và các chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	234.805.097	99.505.810
Tiền gửi ngân hàng	11.331.838.068	18.221.438.709
	<u>11.566.643.165</u>	<u>18.320.944.519</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**(a) Ngắn hạn**

	<u>2019</u>		<u>2018</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>337.000.000.000</u>	<u>337.000.000.000</u>	<u>57.000.000.000</u>	<u>57.000.000.000</u>

Số dư thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trong vòng 12 tháng và hưởng lãi suất là từ 6,3%/năm đến 7,4%/năm.

(b) Dài hạn

	<u>2019</u>		<u>2018</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	177.273.493.100	177.273.493.100
	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>177.273.493.100</u>	<u>177.273.493.100</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thể hiện khoản trái phiếu với thời hạn 7 năm phát hành bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng 1,5%/năm. Trái phiếu này có ngày thực hiện quyền mua lại là ngày 13 tháng 12 năm 2021 hoặc sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 12 năm 2026.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	<u>72.750.277.825</u>	<u>54.313.513.053</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	70.730.369.988	(14.609.166.086)	54.228.921.786	(17.211.548.118)
Công cụ, dụng cụ	7.297.203.322	-	5.575.813.745	-
Thành phẩm	54.254.468.148	-	26.761.773.881	-
Hàng mua đang đi đường	14.703.297.314	-	-	-
Hàng hóa	5.236.083.909	-	6.813.111.328	-
	<u>152.221.422.681</u>	<u>(14.609.166.086)</u>	<u>93.379.620.740</u>	<u>(17.211.548.118)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(14.609.166.086)</u>		<u>(17.211.548.118)</u>	
	<u><u>137.612.256.595</u></u>		<u><u>76.168.072.622</u></u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	17.211.548.118	20.076.543.109
Tăng	775.286.673	8.276.225.389
Sử dụng	(3.377.668.705)	(11.141.220.380)
Số dư cuối năm	<u><u>14.609.166.086</u></u>	<u><u>17.211.548.118</u></u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	4.653.494.226	171.589.191
Công cụ, dụng cụ	69.574.393	72.856.418
Khác	400.908.926	507.269.159
	<u><u>5.123.977.545</u></u>	<u><u>751.714.768</u></u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê đất nhà máy Cù Chi (*)	21.226.941.544	21.879.136.530
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho nhà máy Chương Mỹ (**)	1.641.083.255	1.677.050.016
Công cụ, dụng cụ	757.110.464	613.140.038
Chi phí thuê văn phòng	4.189.451.290	5.415.632.158
Khác	1.652.764.111	1.340.542.456
	<u>29.467.350.664</u>	<u>30.925.501.198</u>

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Cù Chi được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 12 năm 2048.

(**) Số dư thể hiện các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	30.925.501.198	37.746.689.310
Tăng	1.381.578.764	280.521.818
Phân bổ	(2.839.729.298)	(7.101.709.930)
Số dư cuối năm	<u>29.467.350.664</u>	<u>30.925.501.198</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	156.025.199.777	451.613.791.982	15.048.004.593	1.171.693.196	341.436.366	624.200.125.914
	Mua mới	-	738.764.162	-	731.859.539	111.545.000	1.582.168.701
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	104.607.299.173	-	70.600.000	-	104.677.899.173
	Thanh lý	-	(16.582.900.000)	(360.000.000)	-	-	(16.942.900.000)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	156.025.199.777	540.376.955.317	14.688.004.593	1.974.152.735	452.981.366	713.517.293.788
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	46.380.760.723	281.659.446.474	5.035.485.560	1.039.440.636	-	334.115.133.393
	Khấu hao trong năm	6.741.203.509	52.411.736.067	685.697.460	194.426.124	21.689.306	60.054.752.466
	Thanh lý	-	-	(342.857.143)	-	-	(342.857.143)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	53.121.964.232	334.071.182.541	5.378.325.877	1.233.866.760	21.689.306	393.827.028.716
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	109.644.439.054	169.954.345.508	10.012.519.033	132.252.560	341.436.366	290.084.992.521
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	102.903.235.545	206.305.772.776	9.309.678.716	740.285.975	431.292.060	319.690.265.072

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 368.307.141.185 đồng Việt Nam đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 102.925.878.617 đồng Việt Nam.

(b) TSCĐ thuê tài chính

**Máy móc
thiết bị
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng
12 năm 2019

39.331.459.839

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Khấu hao trong năm

15.293.252.739
7.805.875.773

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

23.099.128.512

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

24.038.207.100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

16.232.331.327

(c) TSCĐ vô hình

**Phần mềm
VND**

**Khác
VND**

**Tổng cộng
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và
ngày 31 tháng 12 năm 2019

12.805.429.962

913.840.800

13.719.270.762

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Khấu hao trong năm

5.223.778.976
1.819.596.236

581.084.891
228.142.310

5.804.863.867
2.047.738.546

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7.043.375.212

809.227.201

7.852.602.413

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

7.581.650.986

332.755.909

7.914.406.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.762.054.750

104.613.599

5.866.668.349

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VND	2018 VND
Dây chuyền đóng gói nhà máy Ba Vì	-	32.334.521.591
Khác	370.913.002	946.197.211
	<u>370.913.002</u>	<u>33.280.718.802</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	33.280.718.802	1.410.149.565
Mua sắm	71.768.093.373	31.956.540.290
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(104.677.899.173)	(85.971.053)
Số dư cuối năm	<u>370.913.002</u>	<u>33.280.718.802</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>2019</u>		<u>2018</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	<u>198.747.466.219</u>	<u>198.747.466.219</u>	<u>264.236.544.186</u>	<u>264.236.544.186</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Ecolean SE Asia Sdn Bhd	32.244.925.600	55.665.979.696
Lami Packaging (Hong Kong) Co., Ltd.	<u>40.384.725.140</u>	<u>13.757.930.950</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	<u>57.653.403.255</u>	<u>1.629.317.945</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2019 VND	2018 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.150.834.159	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.620.613.285	987.639.420
Các loại thuế khác	140.271.450	-
	<u>3.911.718.894</u>	<u>987.639.420</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	215.056.917.042	(77.447.347.364)	(135.458.735.519)	2.150.834.159
Thuế thu nhập cá nhân	987.639.420	8.453.910.630	(7.820.936.765)	-	1.620.613.285
Khác	-	2.455.945.500	(2.315.674.050)	-	140.271.450
	<u>987.639.420</u>	<u>225.966.773.172</u>	<u>(87.583.958.179)</u>	<u>(135.458.735.519)</u>	<u>3.911.718.894</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thể hiện lương tháng 12 năm 2019 và thường chưa trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí chiết khấu	88.942.098.788	72.426.452.091
Chi phí lãi vay	36.238.454.387	27.117.185.701
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	60.615.617.583	4.025.922.509
Chi phí vận chuyển	741.771.061	530.475.187
Khác	11.148.276.958	10.597.416.065
	<u>197.686.218.777</u>	<u>114.697.451.553</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Vay mới trong năm VND	Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn VND	Trả trong năm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	-	649.830.665.905	-	(483.418.704.724)	-	166.411.961.181
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (2)	135.066.478.288	540.981.829.334	-	(573.894.113.530)	-	102.154.194.092
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	63.294.598.982	82.655.973.162	-	(145.950.572.144)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (3)	427.209.666	-	182.480.034	(366.180.000)	-	243.509.700
Allweath Worldwide Limited (4) (*)	244.181.362.823	244.702.500.000	174.228.872.249	(254.283.235.072)	2.341.497.677	411.170.997.677
AB Svensk Exportkredit (5)	6.283.916.548	-	6.283.916.699	(6.283.916.620)	(4.055.012)	6.279.861.615
	449.253.566.307	1.518.170.968.401	180.695.268.982	(1.464.196.722.090)	2.337.442.665	686.260.524.265

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thể hiện khoản vay bằng Đô la Mỹ với tổng số tiền là 17,7 triệu Đô la Mỹ, tương đương 411.170.997.677 đồng Việt Nam cho mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Đây là khoản vay tín chấp và được chuyển đổi tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn của hợp đồng vay, theo quyền chọn của người cho vay, thành vốn cổ phần của Công ty theo tỷ lệ chuyển đổi được quyết định bởi Hội đồng Quản trị. Khoản vay này đáo hạn trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Vay mới trong năm VND	Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn VND	Trả trong năm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (3)	1.220.600.334	-	(182.480.034)	-	-	1.038.120.300
Allweath Worldwide Limited (4)	174.228.872.249	-	(174.228.872.249)	-	-	-
AB Svensk Exportkredit (5)	14.343.754.565	-	(6.283.916.699)	-	(5.201.014)	8.054.636.852
	<u>189.793.227.148</u>	<u>-</u>	<u>(180.695.268.982)</u>	<u>-</u>	<u>(5.201.014)</u>	<u>9.092.757.152</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính như sau:

STT	Tên ngân hàng	Mục đích vay	Hạn mức sử dụng	Số dư cuối năm VND	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	2019		2018		
								Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND
(1)	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	212 tỷ VND	166.411.961.181	12 tháng	6,5%/năm	<ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng. 	6.624.006.195	344.144.580	6.279.861.615	1.279.949.478	6.283.916.548
(2)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	200 tỷ VND	102.154.194.092	12 tháng	6,5%/năm	<ul style="list-style-type: none"> Máy móc thiết bị đầu tư sản xuất tại nhà máy Chương Mỹ và nhà máy Ba Vi. Bất động sản xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng. 	8.496.041.423	441.404.571	8.054.636.852	1.599.936.848	14.343.754.565
(3)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	Đầu tư máy móc thiết bị	19.3 tỷ VND	1.281.630.000	60 tháng	7%/năm	<ul style="list-style-type: none"> Máy đóng gói sữa ECOLEAN 	15.120.047.618	785.549.151	14.334.498.467	2.879.886.326	20.627.671.113
(4)	Alliwealth Worldwide Limited	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	-	411.170.997.677	12 tháng	5%/năm	<ul style="list-style-type: none"> Tin chấp 		-			
(5)	AB Svensk Exportkredit	Nợ thuế tài chính	-	14.334.498.467	60 tháng	LIBOR + 3,58%/năm						
								Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND
								6.624.006.195	344.144.580	7.563.866.026	1.279.949.478	6.283.916.548
								8.496.041.423	441.404.571	15.943.691.413	1.599.936.848	14.343.754.565
								15.120.047.618	785.549.151	23.507.557.439	2.879.886.326	20.627.671.113

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	52.645.060	52.645.060
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.645.060	52.645.060
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.645.060	52.645.060

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	VND	%	VND
Howard Holding Pte, Ltd.	322.700.000.000	61,30	322.700.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	69.150.000.000	13,10	69.150.000.000
Bà Nguyễn Thu Mai	69.150.000.000	13,10	69.150.000.000
Ông Trần Bảo Minh	3.450.600.000	0,66	3.450.600.000
Turnbull Holding Pte Ltd.	62.000.000.000	11,80	62.000.000.000
	<u>526.450.600.000</u>	<u>100</u>	<u>526.450.600.000</u>

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 23 tháng 4 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 589.454.720.000 đồng Việt Nam (Thuyết minh 34).

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2019	<u>52.645.060</u>	<u>526.450.600.000</u>

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(648.024.701.111)	(109.874.701.111)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(43.829.451.223)	(43.829.451.223)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(691.854.152.334)	(153.704.152.334)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	112.826.261.449	112.826.261.449
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	526.450.600.000	6.549.400.000	5.150.000.000	(579.027.890.885)	(40.877.890.885)

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ khác là 35.052,04 Đô la Mỹ và 191,26 Euro.

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.082.561.142.124	1.342.068.886.292
Doanh thu bán hàng hóa	39.586.080.928	42.379.522.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.704.309.696	30.490.534.770
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	13.277.272.728
	<u>2.129.851.532.748</u>	<u>1.428.216.216.457</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(265.739.891.269)	(107.918.000.176)
Hàng bán bị trả lại	(2.740.264.365)	(3.348.293.741)
	<u>(268.480.155.634)</u>	<u>(111.266.293.917)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.861.371.377.114</u>	<u>1.316.949.922.540</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.140.903.509.228	895.190.876.165
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.736.609.103	32.080.305.939
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.788.311.655	18.346.807.139
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	8.920.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	775.286.673	8.276.225.389
	<u>1.175.203.716.659</u>	<u>962.814.214.632</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	21.169.894.781	17.980.951.111
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.864.845.431	3.642.634.083
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.891.373.306	-
Chiết khấu thanh toán nhận được	1.347.466.425	622.742.421
	<u>32.273.579.943</u>	<u>22.246.327.615</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	35.175.630.971	39.700.395.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.206.863.179	5.911.577.222
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	9.328.590.820
	<u>40.382.494.150</u>	<u>54.940.563.536</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	170.794.600.351	125.038.079.716
Chi phí hỗ trợ bán hàng	67.512.709.897	62.256.719.687
Chi phí vận chuyển	68.000.389.884	45.767.450.113
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	178.334.888.709	45.352.316.178
Chi phí công cụ, dụng cụ	377.763.611	2.342.119.887
Chi phí khấu hao	367.574.479	812.402.261
Chi phí khác	17.690.170.815	16.870.728.129
	<u>503.078.097.746</u>	<u>298.439.815.971</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	33.762.298.059	41.884.258.875
Chi phí thuê	5.797.753.170	7.190.048.353
Chi phí khấu hao	3.029.578.560	3.245.051.902
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	270.446.868	2.226.680.744
Chi phí đi lại	1.972.861.196	1.776.931.598
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	1.010.670.899	-
Chi phí khác	10.773.304.064	8.719.120.089
	<u>56.616.912.816</u>	<u>65.042.091.561</u>

28 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập bồi hoàn chi phí quảng cáo	3.000.000.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	19.500.000	1.585.907.071
Thu nhập khác	9.466.717.728	1.944.090.179
	<u>12.486.217.728</u>	<u>3.529.997.250</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt	12.240.082.685	1.008.398.447
Lỗ thuần từ thanh lý TSCĐ	220.042.857	4.307.946.657
Chi phí khác	5.563.566.423	2.667.824
	<u>18.023.691.965</u>	<u>5.319.012.928</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	112.826.261.449	(43.829.451.223)
Thuế tính ở thuế suất 20%	22.565.252.290	(8.765.890.245)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.858.005.937	7.009.606.195
Sử dụng lỗ lũy kế các năm trước	(28.423.258.227)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.756.284.050
Thuế TNDN	-	-

Thuế TNDN được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính. Chi phí này có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa quyết toán	255.273.970.443	(142.116.291.135)	113.157.679.308
2017	Chưa quyết toán	270.504.791.208	-	270.504.791.208
2018	Chưa quyết toán	5.916.425.259	-	5.916.425.259

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.028.072.913.617	747.016.592.209
Chi phí nhân viên	266.162.719.359	221.239.058.331
Chi phí khấu hao	69.908.366.785	66.914.091.175
Chi phí khuyến mãi	38.613.907.814	15.632.547.071
Chi phí quảng cáo	137.507.019.565	29.954.208.666
Chi phí vận chuyển	72.848.511.126	49.739.420.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.554.381.239	93.149.162.331
Chi phí khác	99.139.648.185	81.473.876.365
	<u>1.799.807.467.690</u>	<u>1.305.118.956.813</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Howard Holdings Pte, Ltd, một công ty được thành lập tại Singapore, do sở hữu 54,75% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ của Howard Holdings Pte, Ltd là Allwealth Worldwide Limited, một công ty được thành lập tại Singapore.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
<i>i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.083.137.000</u>	<u>11.923.612.217</u>
<i>ii) Chi phí lãi vay</i>		
Allwealth Worldwide Limited	<u>11.426.552.355</u>	<u>18.050.535.072</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	21.500.000.000	21.500.000.000
Bà Nguyễn Thu Mai	21.500.000.000	21.500.000.000
	<u>43.000.000.000</u>	<u>43.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Turnbull Holding Pte Ltd.	<u>62.000.000.000</u>	<u>-</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Allwealth Worldwide Limited	<u>411.170.997.677</u>	<u>244.181.362.823</u>
Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Allwealth Worldwide Limited	<u>-</u>	<u>174.228.872.249</u>
Chi phí lãi vay phải trả		
Allwealth Worldwide Limited	<u>36.238.454.387</u>	<u>26.453.819.447</u>

33 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê đất và thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	3.822.298.272	296.781.174
Từ 1 đến 5 năm	3.613.801.161	1.186.191.018
Trên 5 năm	9.928.476.537	10.224.780.441
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>17.364.575.970</u>	<u>11.707.752.633</u>

(b) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản cam kết từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho các nghĩa vụ thanh toán với tổng giá trị là 6.938,18 Đô la Mỹ và 3.630 triệu đồng Việt Nam.

34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty phát sinh một số sự kiện như sau:

- Tại ngày 25 tháng 3 năm 2020, Công ty đã trả lại một phần của khoản vay ngắn hạn từ Allweath Worldwide Limited với số tiền là 7,7 triệu Đô la Mỹ (Thuyết minh 18(a)).
- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản cho vay ngắn hạn đối với Ông Nguyễn Tuấn Dũng và Bà Nguyễn Thu Mai, hai cổ đông của Công ty (Thuyết minh 7) đã được hoàn trả toàn bộ cho Công ty bởi hai cổ đông này.
- Tại ngày 21 tháng 2 năm 2020, khoản phải thu từ Turnbull Holding Pte Ltd., một cổ đông của Công ty, với số tiền là 62 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh 8) đã được hoàn trả toàn bộ cho Công ty bởi cổ đông này.
- Tại ngày 23 tháng 4 năm 2020, Công ty tăng vốn điều lệ lên thành 589.454.720.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất số 0500463609 ngày 23 tháng 4 năm 2020. Khoản tăng vốn này đã được các cổ đông góp đủ vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 15 tháng 4 năm 2020.
- Ngoài ra, tất cả các doanh nghiệp phải đối mặt tình huống khó khăn và thử thách do sự lan rộng của Covid-19 vào đầu năm 2020. Công ty đã tiến hành đánh giá sơ bộ về ảnh hưởng chung đối với tình hình hoạt động của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá rằng Covid-19 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 5 năm 2020.



Phan Văn Thắng
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc